

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2021/HNGĐ-PT

Ngày 23/9/2021

V/v trAh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DẠH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Duy Luân

Các Thẩm phán: Bà Lương Hải Yến

Bà Nguyễn Thị Kim Hằng

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Tiến Thành- Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Hải Bằng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2021/TLPT-HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2021 về việc “*TrAh chấp hôn nhân và gia đình*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 26/2021/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ1, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 53/2021/QĐ-PT ngày 20 tháng 8 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 72/2021/QĐ-PT ngày 07/9/2021 giữa các đương sự:

- *NgU đơn:*Chị **Lã Thị M**, sinh năm 1977; nơi cư trú: Thôn B, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Thái Bình.*(có mặt)*

- *Bị đơn:*Ah **Bùi Thọ B**, sinh năm 1976; nơi cư trú: Thôn B, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Thái Bình.*(có mặt)*

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên qua:*

+ Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1944; nơi cư trú: Thôn B, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Thái Bình.Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà X: Ông Vũ Ngọc Trịnh-Trợ giúp viên thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Thái Bình. *(có mặt)*

+ Bà Lã Thị D, sinh năm 1960;

+ Ông Bùi Văn H, sinh năm 1971 và bà Trần Thị Huế, sinh năm 1976.

Đều cư trú tại: Thôn B, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Thái Bình;

(Bà X có mặt; bà D có mặt, ông H và bà Huế có đơn xin vắng mặt)

- *Người làm chứng:*

+ Bà Lã Quý N, sinh năm 1940;

+ Ông Trần Hữu N1, sinh năm 1966;
+ Ông Trần Hữu T, sinh năm 1952;
+ Ông Bùi Tiến C, sinh năm 1965;
+ Ông Phạm Gia V và bà Bùi Thị L, sinh năm 1964;
+ Ông Lã Minh Đ, sinh năm 1947;
+ Ông Trần QuAg T, sinh năm 1968;
Đều cư trú tại: Thôn B, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Thái Bình;
+ Ông Trần Sách C, sinh năm 1980; nơi cư trú: Xã Tân Lập, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình.

(Ông Thiêm, ông T, ông Việt có mặt; ông C, bà Lành, ông C vắng mặt; ông N, ông Đ và ông N1 có đơn xin vắng mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn Ah Bùi Thọ B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên qua bà Nguyễn Thị X.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. NgU đơn chị Lã Thị M trình bày:

- Về quA hệ hôn nhân: Chị và Ah Bùi Thọ B tìm hiểu tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Thái Bình ngày 29/11/1997. Sau kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. NgU nhân do vợ chồng bất đồng quA điểm sống, Ah B đi chơi với bạn bè nên thường xU vắng nhà, không quA tâm đến vợ con. Chị đã góp ý với Ah B nhưng không được, còn đưa cả người phụ nữ khác về nhà rồi chửi bới, đánh đập vợ con. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị xin ly hôn Ah B.

- Về con chung: Chị và Ah B có 03 con chung là Bùi Thị Tú U, sinh ngày 22/5/1998; Bùi Thùy Tr, sinh ngày 22/8/2003 và Bùi Bình A, sinh ngày 03/6/2011. Con U đã trưởng thành nên không đặt ra việc nuôi dưỡng. Con Bùi Thùy Tr và Bùi Bình A đều có nguyện vọng ở với chị nên chị nhận nuôi cả 02 con và yêu cầu Ah B cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/con/tháng (02 con là 4.000.000 đồng/tháng). Chị không đồng ý để Ah B nuôi con vì Ah B đã 02 năm nay không quA tâm gì đến con và còn thường xU quát mắng con.

- Về tài sản chung:

Đối với các tài sản là hàng hóa (phụ tùng, xe đạp và các loại xe đạp), đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, chị và Ah B đã tự phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các tài sản chung đề nghị Tòa án giải quyết gồm: Thửa đất số 20, tờ bản đồ 04/DC tại thôn B, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Thái Bình, diện tích 135,1m² (chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và các công trình xây dựng gắn liền trên đất đã

được Tòa án tổ chức xem xét, thẩm định và định giá tài sản ngày 26/11/2020. Nguồn gốc thửa đất là do chị và Ah B mua của ông Trần Hữu T ở cùng thôn với giá 15.000.000 đồng vào ngày 11/12/1999. Tiền mua đất là do bố đẻ chị (ông Lã Quý N) cho vợ chồng 11.000.000 đồng, số tiền còn lại vợ chồng nhờ Ah Thuận (Ah rể chị) vay hộ của Ah Bùi Tiến C (ở cùng thôn). Thửa đất khi mua của ông T là đất ao đôn dờ, sau đó vợ chồng cải tạo đôn lấp để làm nhà ở. Chị không chấp nhận việc Ah B khai thửa đất trên là của bà Nguyễn Thị X (mẹ đẻ Ah B) và không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị X đề nghị Tòa án xác định thửa đất trên là của bà X. Chị cho rằng không có việc bà X đưa cho Ah B 14.500.000 đồng để Ah B mua đất của ông T. Sau khi bà X bán đất cho ông Trần QuAg Thiểm, bà còn ở lại trên đất bán cho ông Thiểm vài tháng để tìm mua nhà mới, nhưng không mua được nhà nên bà X và con gái ra ở cùng với vợ chồng chị. Bà X cho Ah B vay số tiền 14.500.000 đồng làm 03 lần (lần 1 vay để trả tiền công thợ, làm móng nhà của vợ chồng; lần 2 vay trả công thợ xây, thợ mộc; lần 3 vay xây 03 giA nhà công trình phụ lợp ngói để bà X ra ở tiện sinh hoạt, đun nấu và nuôi lợn, năm 2004 vợ chồng đã phá 03 giA nhà này để làm công trình phụ khép kín). Năm 2003, chị và Ah B đã liên hệ mua nhà của ông Lã Minh Đức (chú họ của chị) cho bà X và con gái ra ở với giá 24.500.000 đồng, vợ chồng chị vay mượn trả cho ông Đức 17.000.000 đồng, còn bà X bỏ ra 7.500.000 đồng. Khi mua nhà của ông Đức, để tránh phải nộp nhiều tiền thuế trước bạ nên trong Hợp đồng ghi giá là 17.500.000 đồng.

- Về nợ chung:

+ Nợ chị Lã Thị D (chị gái chị) 120.000.000 đồng, vay 01 lần vào tháng 01/2017, không viết biên nhận và không phải trả lãi vay, mục đích để làm quán bán hàng của vợ chồng, khi vay chỉ có một mình chị đi vay nhưng Ah B có biết việc chị vay tiền của chị D. Tháng 11/2018 vợ chồng đã trả cho chị D 30.000.000 đồng, tiền trả cho chị D do Ah B lấy phường của Ah Cao Hồng Hiệp (Điệp), sinh năm 1975, ở thôn B, xã Đ để trả, nay còn nợ chị D 90.000.000 đồng.

+ Nợ vợ chồng Ah Bùi Văn H, chị Trần Thị Huế 60.000.000 đồng, vay 01 lần vào tháng 5/2017, không viết biên nhận và không phải trả lãi, vay để nhập xe đạp điện của Ah Trần Sách Cường ở Vũ Thư. Khi vay chỉ có một mình chị đi vay nhưng Ah B có biết việc vay tiền vợ chồng Ah H, chị Huế. Việc vay để nhập xe, bán xe phục vụ chung cho cuộc sống gia đình.

Ly hôn, chị là phụ nữ nên rất cần chỗ ở để nuôi các con, chị xin được sử dụng đất và sở hữu nhà cùng toàn bộ công trình xây dựng gắn liền trên đất; chị nhận trả nợ chị D và vợ chồng Ah H, chị Huế; giá trị tài sản chung còn lại sau khi trả nợ chung thì chị nhận thAh toán cho Ah B 400.000.000 đồng.

2. Bị đơn Ah B trình bày:

- *Về qua hệ hôn nhân:* Thời gia và quá trình kết hôn, thời gia mâu thuẫn và ly thân của vợ chồng như chị M trình bày. NgU nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng qua điểm sống, bất đồng trong việc làm ăn kinh tế, chị M hay chửi bới Ah và nói xấu Ah. Nay Ah xác định tình cảm vợ chồng không còn nên Ah đồng ý ly hôn với chị M.

- *Về con chung:* Vợ chồng có 03 con chung như chị M trình bày. Ly hôn, Ah xin trực tiếp nuôi dưỡng con Bùi Bình A, nhường quyền nuôi con Bùi Thùy Tr cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho Nu. Ah không đồng ý để chị M nuôi cả 02 con là vì chị M không đủ tư cách nuôi cả 02 con, chị M lôi kéo các con nói xấu Ah và gia đình bên nội.

- *Về tài sản chung:*

Ah xác định các tài sản là hàng hóa (phụ tùng xe đạp và các loại xe đạp), đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, Ah và chị M đã tự phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với thửa đất số 20 tờ bản đồ 04/DC tại thôn B, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Thái Bình, diện tích 135,1 m² là do mẹ đẻ Ah (bà Nguyễn Thị X) mua của ông Trần Hữu T ở cùng thôn với giá 15.000.000 đồng. Nguồn gốc tiền mua đất là do bà X bán nhà đất của bà ở xóm trong cho ông Trần QuAg Thiểm. Khi mua đất của ông T có Ah, bà X và ông Lã Quý N (bố đẻ chị M) đi cùng. Tham gia buổi mua bán, chuyển nhượng đất của ông T thì có ông Phạm Văn Tư (ngU Bí thư chi bộ xóm 1, ông Tư hiện đã chết) và ông Trần Hữu N1 (ngU xóm trưởng xóm 1) đi cùng và ông N1 là người viết hộ biên bản chuyển nhượng đất. Không có việc ông Lã Quý N bỏ ra cho vợ chồng Ah số tiền 11.000.000 đồng để mua đất của ông T và không có việc vợ chồng nhờ Ah Thuận (Ah rể của chị M) vay tiền của ông Bùi Tiến C hộ cho vợ chồng để mua đất của ông T. Ah khẳng định thửa đất trên là của bà X, không phải của vợ chồng Ah. Lý do Biên bản chuyển nhượng đất với ông T ghi tên Ah là vì gia đình Ah có 02 người con trai, Ah trai Ah đã lấy vợ riêng, em gái cũng sẽ đi lấy chồng nên bà X để Ah đứng tên khi nhận chuyển nhượng đất của ông T. Giữa Ah và bà X không có văn bản thỏa thuận về việc để Ah đứng tên nhận chuyển nhượng đất của ông T mà giữa Ah và bà X chỉ nói miệng với Nu.

Các công trình xây dựng gắn liền trên thửa đất số 20, tờ bản đồ 04/DC đã được Tòa án tổ chức xem xét, thẩm định và định giá tài sản ngày 26/11/2020 là của Ah và chị M tạo dựng. Khi vợ chồng Ah xây nhà và các công trình trên đất mua của ông T thì bà X có biết và không có ý kiến gì.

- *Về nợ chung:*

Ah không chấp nhận khoản nợ chị M khai vay của vợ chồng Ah Bùi Văn H, chị Trần Thị Huế và chị Lã Thị D vì Ah làm nghề buôn bán xe đạp từ năm 2000 và kinh

tế ổn định nên không phải vay nợ gì. Từ khi vợ chồng cưới Nu về, chị M là người quản lý kinh tế của vợ chồng, Ah chỉ biết buôn bán xe đạp, khi kinh doanh Ah nhập hàng và xây dựng nhà cửa thì chị M là người xuất tiền. Tiền lãi từ việc buôn bán xe đạp hàng ngày Ah đưa chị M quản lý để chi tiêu trong gia đình và đóng học cho con, tuy nhiên cũng không hết tiền Ah đưa chị M. Ah không ghi chép nên không biết mỗi tháng Ah đưa chị M bao nhiêu tiền. Năm 2017 xây quán bán xe đạp, Ah không biết vợ chồng có bao nhiêu tiền.

Vợ chồng ly hôn, Ah đề nghị Tòa án xác định: Thừa đất vợ chồng làm nhà là của bà X; Ah nhận sở hữu nhà và toàn bộ công trình xây dựng trên thửa đất của bà X để ở và làm chỗ buôn bán xe đạp; Ah thanh toán 1/2 giá trị nhà và công trình xây dựng cho chị M; Ah thanh toán giá trị thửa đất cho bà X. Ah không chấp nhận khoản nợ chị M khai vay vợ chồng ông H và vay bà D. Nếu chị M xin Ah khoản nợ vợ chồng ông H và nợ bà D thì trong góc độ nào đó Ah cho chị M một số tiền để chị M trả nợ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ah B và Ah B cho rằng, ông Trần Hữu T không nhớ ai là người lập biên bản chuyển nhượng đất cho Ah B nên không thể xác định có phải ông Trần Hữu N1 là người lập biên bản chuyển nhượng đất giữa ông T và Ah B không, nên lời khai của ông N1 về việc nhìn thấy ông Lã Quý N cho vợ chồng Ah 11.000.000 đồng để mua đất của ông T là không khách quan. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa sơ thẩm để giám định biên bản chuyển nhượng đất đề ngày 11/12/1999 giữa ông T và Ah B có phải do ông N1 viết không.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bà Nguyễn Thị X và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà X trình bày:

Năm 1999 bà mua đất của ông Trần Hữu T với giá 15.000.000 đồng và cho vợ chồng Ah B mượn đất làm nhà để vợ chồng Ah B có chỗ làm ăn buôn bán. Nguồn gốc số tiền mua đất của ông T là do bà bán nhà đất ở trong xóm cho ông Trần Quang Thiêm được 14,5 triệu đồng và Ah B bỏ thêm tiền để trả cho ông T. Bà đưa tiền cho Ah B để Ah B đưa tiền cho ông Lã Quý N (bố đẻ chị M) đứng ra trả tiền mua đất cho ông T. Do bà nghĩ bà đã già, nhà có 03 người con, Ah trai của Ah B đã có chỗ ở riêng, em gái của Ah B rồi cũng sẽ đi lấy chồng, chỉ còn mình Ah B nên khi làm giấy chuyển nhượng đất với ông T thì bà để cho Ah B đứng tên mua đất của ông T, sau này bà cũng cho vợ chồng Ah B đất; tuy nhiên vợ chồng Ah B không ở với Nu thì bà lấy lại đất mà vợ chồng Ah B đã làm nhà. Giữa bà và Ah B không có văn bản thỏa thuận để Ah B đứng tên mua đất của ông T và giữa bà với vợ chồng Ah B cũng không có văn bản về việc bà cho vợ chồng Ah B mượn đất làm nhà. Hiện tại bà đang

sinh sống cùng con trai trưởng của bà là Ah Bùi Thọ Hiền ở thôn B, xã Đ, huyện Đ1, Thái Bình. Sau khi bán nhà cho ông Thiểm, bà còn ở lại nhà đó 2-3 tháng sau đó bà ra ở nhờ nhà em chồng được gần 01 năm rồi bà và con gái mới ra ở cùng nhà vợ chồng Ah B. Thời gian ở cùng nhà với vợ chồng Ah B được khoảng gần 01 năm thì giữa bà và chị M mâu thuẫn nên bà mua nhà của ông Lã Minh Đức với giá 18.000.000 đồng để bà và con gái ra ở. Chị M và Ah B là người đi giao dịch mua nhà của ông Đức cho bà. Nguồn gốc số tiền 18.000.000 đồng bà mua nhà của ông Đức là do bà bán 03 tấn thóc phùng + bán 02 chỉ vàng + lấy tiền của chị M 6.500.000 đồng + tiền bà vay mượn của một vài người (nay họ đã chết) để dồn đủ số tiền 18.000.000 đồng đưa cho chị M Ah B để trả cho ông Đức. Không có việc chị M mua đất của ông Đức giá 24.500.000 đồng. Lý do chị M đưa bà số tiền 6.500.000 đồng để bà mua nhà của ông Đức là vì bà đưa cho vợ chồng chị M 14.500.000 đồng mua đất của ông T. Sau đó, khi bà bán nhà mua của ông Đức thì bà đã trả cho chị M tổng cộng 10.500.000 đồng (tính cả tiền chênh lệch khi bán được nhà mua của ông Đức) và bà còn cho 03 con của vợ chồng chị M 1.500.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền đất bà mua của ông T vẫn như lúc đầu là 14.500.000 đồng.

Bà đề nghị Tòa án xác định thửa đất số 20 tờ bản đồ 04/DC tại thôn B, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Thái Bình, diện tích 135,1 m² mà vợ chồng Ah B chị M làm nhà là đất của bà. Vợ chồng Ah B ly hôn, bà đề nghị Tòa án giao quyền sở hữu nhà cho Ah B, giao cháu A cho Ah B nuôi dưỡng, bà sẽ cho hai bố con Ah B thửa đất này. Bà không đồng ý việc giao quyền sở hữu nhà cho chị M trên đất của bà.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà X đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để giám định biên bản chuyển nhượng đất để ngày 11/12/1999 giữa ông T và Ah B có phải do ông Trần Hữu N1 viết không.

- Chị Lã Thị D trình bày:

Tháng 01/2017 vợ chồng M, B hỏi vay chị số tiền 120.000.000 đồng để vợ chồng M, B xây quán bán xe điện. Khoảng tháng 11/2018, vợ chồng chị M lấy phùng và đã trả chị được 30.000.000 đồng và xin nợ lại 90.000.000 đồng. Khi chị đến đòi nợ vợ chồng M, B thì bà X mẹ đẻ Ah B có biết. Chị đề nghị Tòa án xác định vợ chồng M B còn nợ chị số tiền 90.000.000 đồng và hai vợ chồng phải có trách nhiệm trả chị số tiền còn nợ trên, chị không yêu cầu trả lãi. Chị đề nghị được lấy nợ về phía chị M cho thuận lợi. Chị tham gia với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập, đứng về phía chị M.

- Ah Bùi Văn H, chị Bùi Thị Huế trình bày:

Vợ chồng Ah H, chị Huế và vợ chồng B, M là chỗ thân quen với Nu. Ah, chị cho vợ chồng B M vay tiền nhiều lần để lấy vốn nhập xe. Việc vay mượn diễn ra

nhiều lần nhưng không làm giấy tờ gì. Lần sau cùng vào tháng 5/2017, vợ chồng Ah chị cho vợ chồng B, M vay số tiền 60.000.000 đồng để vợ chồng B, M nhập xe, không lấy lãi và cũng không viết giấy biên nhận. Sau thời điểm Ah chị cho vay cũng là lúc vợ chồng B, M bắt đầu quA điểm, làm ăn thua lỗ. Ah chị đã ra nhà đòi nợ nhiều lần nhưng vợ chồng B, M chưa trả cho Ah chị. Nay Ah chị đề nghị Tòa án buộc vợ chồng B, M phải có trách nhiệm trả Ah chị số tiền nợ trên; Ah chị không yêu cầu trả lãi. Ah chị đề nghị được lấy nợ về phía chị M cho thuận lợi. Ah chị tham gia với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập, đứng về phía chị M.

4. Người làm chứng trình bày:

- **Ông Lã Quý N trình bày:** Tháng 11/1997, con gái út của ông là chị Thị M kết hôn với Ah Bùi Thọ B. Sau 02 năm cưới Nu thấy cuộc sống của vợ chồng Ah chị khó khăn, không có quán mặt đường để làm ăn kinh doanh nên ông đã quyết định mua đất ao lấp dờ của ông Trần Hữu T với giá 15.000.000 đồng cho Ah B chị M. Khi mua đất của ông T, ông cho Ah B chị M 11.000.000 đồng, số tiền còn thiếu vợ chồng chị M tự lo. Trong suốt quá trình giao dịch mua đất, ông là người trực tiếp làm việc với ông T. Đến hôm đi làm giấy tờ và bàn giao đất có ông, Ah B và ông có mời thêm ông Phạm Văn Tư (Bí thư xóm, nay đã chết) và ông Trần Hữu N1 xóm trưởng qua làm chứng, ông N1 lập giúp biên bản chuyển nhượng đất ngày 11/12/1999. Ông Tư và ông N1 là người trực tiếp chứng kiến việc ông rút trong túi của ông 11.000.000 đồng đặt ra bàn cho vợ chồng Ah B mua đất, còn thiếu 4.000.000 đồng Ah B bỏ thêm vào để bàn giao cho ông T.

- **Ông Trần Hữu N1 trình bày:** Ông làm xóm trưởng xóm 1, thôn B, Xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Thái Bình từ năm 1998 đến hết năm 2000 thì chuyển công tác. Vợ chồng Ah B, chị M có nhận chuyển nhượng của ông Trần Hữu T cùng xóm 142 m² đất ao đôn lấp dờ dAg. Ngày 11/12/1999, ông Lã Quý N (bố đẻ của chị Lã Thị M) mời ông Phạm Văn Tư (Bí thư xóm 1, hiện ông Tư đã chết) và ông qua làm chứng và nhờ ông lập biên bản chuyển nhượng đất giữa ông T cho vợ chồng Ah B, chị M. Giá chuyển nhượng là 15.000.000 đồng. Ông chứng kiến ông N là người trực tiếp rút 11.000.000 đồng trong túi của ông N đặt ra bàn và Ah B bỏ ra 4.000.000 đồng để Ah B thanh toán tiền nhận chuyển nhượng đất của ông T. Tại thời điểm đó ông có nghe ông N nói “kinh tế của vợ chồng các cháu khó khăn nên tôi hỗ trợ tiền để vợ chồng các cháu mua đất làm nhà”.

- **Ông Bùi Tiến C trình bày:** Ông là bạn của Ah Phạm Văn Thuấn (Ah rể của chị Lã Thị M, nay Ah Thuấn đã chết). Thời điểm năm 1999, Ah Bùi Thọ B và chị Lã Thị M mua đất của ông Trần Hữu T, vợ chồng chị M có nhờ Ah Thuấn vay của ông hộ cho vợ chồng chị M số tiền 5.000.000 đồng để trả tiền mua đất, lãi suất bằng

Ngân hàng, vài năm sau Ah Thuấn đã thAh toán số tiền gốc và lãi cho ông. Ông có ký xác nhận vào đơn đề ngày 06/9/2020 của chị M với nội dung “xác nhận tại thời điểm gia đình cô M mua đất tôi cho vay 5.000.000 đồng qua Ah Thuấn D”.

- Ông Trần Hữu T trình bày: Thừa đất mà Ah B, chị M hiện đAg sử dụng có nguồn gốc là của gia đình ông chuyển nhượng cho Ah chị vào ngày 11/12/1999 với giá 15.000.000 đồng. Mảnh đất khi ông chuyển nhượng là đất ao đôn lấp thành thổ và ông đã đôn lấp được khoảng 80%. Khi chuyển nhượng đất có ông N (bố đẻ chị M), Ah B và bà X. Bản sao Biên bản chuyển nhượng đất lập ngày 11/12/1999 mà chị M cung cấp cho Tòa án đúng như bản gốc ông còn lưu giữ. Ai là người lập biên bản chuyển nhượng đất thì ông không nhớ nhưng chữ ký “T” trong biên bản này đúng là chữ ký của ông. Ông nhận tiền chuyển nhượng đất làm 02 lần. Lần 1 Ah B và chị M giao cho ông 10.000.000 đồng vào buổi tối tại nhà ông (giao trước ngày 11/12/1999, cụ thể giao vào ngày nào ông không nhớ); lần 2, Ah B và chị M giao nốt số tiền lại cho ông tại nhà ông (giao vào ngày nào ông không nhớ). Việc Ah B, chị M giao tiền nhận chuyển nhượng đất cho ông, có mặt ông Lã Quý N và ông Trần Hữu N1 hay không thì ông không nhớ C xác.

- Ông Phạm Gia Việt và bà Bùi Thị Lành trình bày: Ông Việt là chú họ của Ah B. Bố đẻ Ah B mất sớm, trước khi mất bố Ah B có nhờ ông Việt trông nom giúp đỡ các con của ông. Vài năm trở lại đây Ah B, chị M có nhiều mâu thuẫn bất đồng nên vợ chồng ông đã nhiều lần phải đứng ra hòa giải, tuy nhiên tình cảm giữa Ah B và chị M không cải thiện được. Đến ngày 22/3/2020, đại diện gia đình Ah B là ông Việt và đại diện gia đình chị M là ông Phạm Huy NgoA đã đứng ra chứng kiến việc Ah B, chị M chia hàng hóa kinh doanh là các loại xe đạp và đồ dùng sinh hoạt trong gia đình. Tại buổi hôm đó, đại diện hai bên gia đình có đề cập đến tài sản cố định của Ah B chị M là nhà, đất nhưng chị M còn đề cập đến khoản vay nợ chị Lã Thị D (chị gái chị M) 90.000.000 đồng và vay nợ vợ chồng Ah Bùi Văn H, chị Trần Thị Huế số tiền 60.000.000 đồng, tổng là 150.000.000 đồng, lúc đó Ah B có ý kiến là Ah không vay, Ah không ký giấy tờ vay nên Ah B không chấp nhận khoản nợ chị M đưa ra, vì vậy việc chia tài sản là nhà, đất không thành. Sau đó nhiều lần chị M xuống gia đình ông bà nhờ tác động tới Ah B để hòa giải về khoản nợ trên. Vợ chồng ông bà đã phân tích cho Ah B để chấp nhận yêu cầu của chị M là Ah B thAh toán cho chị M 500.000.000 đồng tiền giá trị nhà và chia đôi số nợ Ah B phải trả là 75.000.000 đồng nhưng Ah B chỉ chấp nhận thAh toán cho chị M 500.000.000 đồng tiền giá trị nhà và Ah B chịu 70.000.000 đồng tiền nợ, nhưng chị M không nghe. Ông bà vận động Ah B đứng ra nhận nợ để cho mọi chuyện êm đẹp chứ thực tế có việc vay nợ chị D và vợ chồng Ah H hay không, ông bà không nắm được.

Bà Lãnh xác định, nội dung các tin nhắn mà chị M cung cấp cho Tòa án là của bà và chị M nhắn tin cho Nu. Nội dung các tin nhắn cũng chỉ là chị M kêu ca phàn nàn việc Ah B không chấp nhận khoản nợ 150.000.000 đồng chị M đưa ra và bà Lãnh cũng chỉ vận động Ah B chấp nhận khoản nợ chị M đưa ra để mọi việc được êm đẹp chứ thực tế bà không quyết được vấn đề. Về nguồn gốc đất vợ chồng Ah B xây nhà, ông bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

- **Ông Lã Minh Đức trình bày:** Ông là chú ruột của chị M. Cuối năm 2003, gia đình ông có bán cho chị M nhà và đất ở thôn B, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Thái Bình với giá 24.500.000 đồng. Ông và chị M viết giấy chuyển nhượng nhà đất là 17.500.000 đồng, mục đích để đỡ phải nộp tiền thuế trước bạ. Lần đầu khi làm giấy tờ chuyển nhượng, chị M trả ông 10.000.000 đồng, sau đó ông không rõ ai trong gia đình Ah B đã đưa cho Ah Lã Thái Cơ (là con trai ông) 7.500.000 đồng, số tiền còn lại 7.000.000 đồng chị M trả cho ông vào thời gian nào thì ông không nhớ vì đã lâu ngày. Sau này ông được biết chị M, Ah B mua nhà của ông cho bà Nguyễn Thị X (mẹ đẻ Ah B).

- **Ông Trần Quang Thiểm trình bày:** Ngày 11/12/1999, ông nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị X Nhà nhà và đất xóm 2 (nay là xóm 1), thôn B, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Thái Bình với giá 14.500.000 đồng, ông đã giao đủ tiền cho bà X. Ông còn cho bà X ở nhờ trên nhà đất đó khoảng 03 tháng, đến đầu năm 2000 ông mới chuyển về nhà đất mua của bà X để ở. Ông đã cung cấp cho Tòa án bản photo biên bản chuyển nhượng đất và nhà ở của bà X cho ông.

- **Ah Trần Sách Cường (chủ hộ kinh doanh xe đạp điện, xe máy điện) xác nhận:** Ah là nhà phân phối xe đạp điện cho Công ty Việt Thái là đại lý cấp 1 Thái Bình. Vào tháng 5/2017 cửa hàng xe đạp điện B M có nhập của bên Ah 01 lô xe Xmen 15 chiếc x 6.500.000 đồng/chiếc. Cửa hàng B M đã nhận xe và thanh toán tiền.

Tại phiên tòa sơ thẩm, các con chung của chị M, Ah B gồm cháu Bùi Thị Tú U, Bùi Thùy Tr và Bùi Bình A đều trình bày cuộc sống của bố mẹ rất căng thẳng, bố không quan tâm đến cuộc sống của các cháu, mẹ là người yêu thương chăm sóc và đóng tiền học cho các cháu, bố hay đánh mẹ và chửi bới các cháu. Nếu bố mẹ ly hôn, nguyện vọng của các cháu là được ở cùng với mẹ, không thể ở cùng bố.

* **UBND xã Đ cung cấp:** Chị Lã Thị M và Ah Bùi Thọ B kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Thái Bình ngày 29/11/1997. Từ khoảng đầu năm 2019 Ah B, chị M thường xảy ra việc đánh cãi Nu do vợ chồng mâu thuẫn về kinh tế và ghen tuông Nu; cơ sở thôn, C quyền địa phương và Công An xã Đ đã phải hòa giải cũng như lập biên bản việc vợ chồng đánh Nu. Qua điểm của địa phương: Mâu thuẫn giữa Ah B và chị M đã trầm trọng, đề nghị Tòa án giải quyết

sớm để ổn định trật tự tại địa phương, tránh việc xô xát giữa chị M và Ah B. Chị M và Ah B có 03 con chung là Bùi Thị Tú U, sinh ngày 22/5/1998; Bùi Thùy Tr, sinh ngày 22/8/2003 và Bùi Bình A, sinh ngày 03/6/2011. Các con đều có nguyện vọng sống cùng chị M. Ah B và chị M đều đủ điều kiện nuôi dưỡng con.

Về diện tích đất Ah B, chị M làm nhà kiên cố có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông Trần Hữu T. Theo đo đạc hiện trạng năm 2007 là thửa đất số 20, tờ bản đồ số 04 DC, diện tích 135,2m² đất ở, tên người sử dụng là Bùi Thọ B và Lã Thị M. Gia đình chưa đề nghị hợp thức hóa nộp tiền sử dụng đất về nhà nước để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bản án số 26/2021/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ1, tỉnh Thái Bình đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 37, 38, 59 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV;

1/ Về quA hệ hôn nhân: Xử cho chị Lã Thị M được ly hôn Ah Bùi Thọ B.

2/ Về con chung: Xử giao con chung Bùi Thùy Tr, sinh ngày 22/8/2003 và Bùi Bình A, sinh ngày 03/6/2011 cho chị Lã Thị M trực tiếp nuôi dưỡng. Ah Bùi Thọ B có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con Bùi Thùy Tr mỗi tháng là 2.000.000 đồng và cấp dưỡng cho con Bùi Bình A mỗi tháng là 1.000.000 đồng. Thời giA cấp dưỡng tính từ tháng 6 năm 2021 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Ah Bùi Thọ B có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung; Ah Bùi Thọ B và chị Lã Thị M có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng cho con khi cần thiết.

3/ Về tài sản:

3.1. Xác định thửa đất số 20 tờ bản đồ số 04/DC tại thôn B, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Thái Bình, diện tích 135,1m² (theo đo đạc thực tế) và toàn bộ công trình xây dựng gắn liền trên đất là tài sản chung của chị Lã Thị M và Ah Bùi Thọ B.

3.2. TU xử:

- Xử giao cho chị Lã Thị M sử dụng 135,1m² đất tại thửa đất số 20 tờ bản đồ số 04/DC tại thôn B, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Thái Bình và sở hữu toàn bộ công trình xây dựng gắn liền trên đất gồm: Quán lợp mái bằng 1 tầng, Nhà ở 02 tầng, GiA thờ trên mái tầng 2, Nhà bếp mái bằng 01 tầng, Gác xép tầng 1, Cửa cuốn và cửa kính, Mái tôn chống nóng trên tầng 2, Nhà vệ sinh trên tầng 2, Nhà kho làm bằng tôn. Tổng trị giá đất và tài sản gắn liền với đất là 1.153.725.000 đồng. (Có sơ đồ đo đạc hiện trạng kèm theo bản án sơ thẩm)

- Xử giao cho chị Lã Thị M trả nợ bà Lã Thị D, sinh năm 1960, địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Thái Bình 90.000.000 đồng và trả nợ ông Bùi Văn H, sinh năm 1971 cùng vợ là bà Trần Thị Huế, sinh năm 1976; đều ở địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Thái Bình 60.000.000 đồng.

- Chị Lã Thị M có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho Ah Bùi Thọ B số tiền 511.862.500 đồng.

3.3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị X về việc đề nghị xác định thửa đất số 20 tờ bản đồ số 04/DC tại thôn B, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Thái Bình, diện tích 135,1m² (theo đo đạc thực tế) là tài sản của bà.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về nghĩa vụ chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/6/2021, Ah Bùi Thọ B kháng cáo toàn bộ bản án; bà Nguyễn Thị X kháng cáo với nội dung: Đề nghị xác nhận diện tích thửa đất mà vợ chồng Ah B, chị M làm nhà là của bà X; không đồng ý về việc Tòa án cấp sơ thẩm giao con chung Bùi Thùy Tr và Bùi Bình A cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Ah B trình bày cụ thể yêu cầu kháng cáo của mình bao gồm: về qua hệ hôn nhân, Ah đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung, Ah muốn trực tiếp nuôi cháu Bùi Bình A, sinh ngày 03/6/2011. Đối với cháu Bùi Thùy Tr, sinh ngày 22/8/2003 hiện đã đủ 18 tuổi nên Ah không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với tài sản chung, Ah đề nghị được sử dụng 135,1m² đất tại thửa đất số 20 tờ bản đồ số 04/DC tại thôn B, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Thái Bình và sở hữu toàn bộ công trình xây dựng gắn liền trên đất; Ah có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị M số tiền 650.000.000 đồng hoặc ngược lại, nếu chị M sử dụng đất và sở hữu nhà thì phải thanh toán cho Ah số tiền 650.000.000 đồng. Về nợ chung, Ah không chấp nhận các khoản nợ chị M khai vay của vợ chồng Ah Bùi Văn H, chị Trần Thị Huế và chị Lã Thị D. Ah B không yêu cầu định giá lại tài sản.

Bà X và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà X giữ nguyên qua điểm đã trình bày tại giai đoạn sơ thẩm và Đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà X, xác định diện tích đất 135 mét vuông mà Ah B chị M đang sử dụng là của bà X. Bà X không đề nghị định giá lại nhà, đất mà các bên đang tranh chấp.

Chị M trình bày: Chị là phụ nữ, thường xuyên bị Ah B đánh đập. Bản thân chị nuôi 3 con, không có chu cấp từ chồng hơn 02 năm nay; bị chồng, mẹ chồng chửi rủa, phá đồ và áp đặt về tâm lý, bôi nhọ danh dự của chị trên mạng xã hội, tụ tập người đã từng đến đánh mẹ con chị đến ăn uống, chơi bời càng ngày càng gây sự phiền nộ cho mẹ con chị. Đất ở và nhà ở là của vợ chồng chị đi mua và xây nhà, giao

dịch mua đất có sự giúp đỡ về kinh tế của bố mẹ đẻ chị và có người làm chứng, có văn bản gốc. Vì vậy chị không đồng ý với kháng cáo của Ah B và bà X, đề nghị Hội đồng xét xử giữ ngU Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu qu A điểm: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm , Thẩm phán và những người tiến hành tố tụng ; các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tr Ah tụng tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quA, giữ ngU Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả trAh tụng tại phiên tòaHội đồng xét xử nhận định

[1] Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của Ah Bùi Thọ B và bà Nguyễn Thị X làm trong thời hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, do đó kháng cáo của Ah B, bà X được thụ lý và đưa ra xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của Ah Bùi Thọ B và bà Nguyễn Thị X:

[2.1] Về quA hệ hôn nhân: Chị Lã Thị M và Ah Bùi Thọ B đều thống nhất thừa nhận hai bên tìm hiểu tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Thái Bình ngày 29/11/1997 là hôn nhân hợp pháp. Sau kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Hai bên đều thống nhất tình cảm vợ chồng không còn, chị M xin ly hôn Ah B cũng nhất trí. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xử cho chị Lã Thị M ly hôn Ah Bùi Thọ B là phù hợp và đúng quy định.

[2.2] Về con chung: Ah B kháng cáo đề nghị được trực tiếp nuôi con Bùi Thùy Tr và con Bùi Bình A, sinh ngày 03/6/2011 và không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, đối với con Bùi Thùy Tr, sinh ngày 22/8/2003, theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Bộ luật dân sự và Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình thì con Tr đã thành niên, tại phiên tòa cả Ah B và chị M đều không yêu cầu giải quyết. Đối với yêu cầu Ah B xin được nuôi con Bùi Bình A, Hội đồng thấy nguyện vọng được nuôi con của hai bên là hoàn toàn C đáng, điều kiện nuôi con của chị M, Ah B là tương đương Nu, cháu Bùi Bình A có nguyện vọng được ở với chị M. Vì vậy, xuất phát từ việc ổn định cuộc sống, đảm bảo quyền lợi, sự phát triển tốt nhất về mọi mặt, phù hợp với nguyện vọng C đáng của cháu A và các quy định tại Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử thấy cần để chị M tiếp tục nuôi cháu Bùi Bình A, không chấp nhận kháng cáo của Ah B, giữ ngU phần bản án sơ thẩm về con chung. Ah B có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con Bùi Bình A 1.000.000 đồng/tháng, từ tháng 6

năm 2021 cho đến khi cháu A đủ 18 tuổi. Ah B có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung; Ah Bùi Thọ B và chị Lã Thị M có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng cho con khi cần thiết.

Đối với việc bà X kháng cáo về phần con chung trong bản án, đây là vụ án hôn nhân gia đình, Tòa án xác định bà X tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến phần tài sản của Ah B chị M trong vụ án, vì vậy bà X không có quyền kháng cáo về con chung của Ah B và chị M.

[2.3] Về tài sản chung:

[2.3.1] Về đất ở: Chị Lã Thị M trình bày thửa đất số 20, tờ bản đồ 04/DC tại thôn B, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Thái Bình, diện tích 135,1m² (chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) là do chị và Ah B mua của ông Trần Hữu T ở cùng thôn với giá 15.000.000 đồng vào ngày 11/12/1999. Tiền mua đất là do bố đẻ chị (ông Lã Quý N) cho vợ chồng 11.000.000 đồng, số tiền còn lại vợ chồng nhờ Ah Thuấn (Ah rể chị) vay hộ của Ah Bùi Tiến C (ở cùng thôn). Ah B và bà X đều trình bày thửa đất trên là của bà X mua của ông T với giá 15.000.000 đồng, nguồn gốc số tiền bà X có được là do bà X bán nhà trong xóm được 14.500.000 đồng cho Ah Thiễm. Lý do bà X cho Ah B đứng tên trong giấy tờ mua bán đất là do bà X muốn 2 Ah em Ah B ổn định không trAh chấp lẫn Nu. Hội đồng xét xử xét thấy các tài liệu, chứng cứ được thu thập trong hồ sơ thể hiện thửa đất trên có nguồn gốc do Ah B chị M nhận chuyển nhượng hợp pháp từ ông T. Theo đo đạc hiện trạng năm 2007 cũng thể hiện tên người sử dụng là Bùi Thọ B và Lã Thị M. Ah B chị M xây nhà kiên cố và sinh sống ổn định trên đất từ năm 1999 và là người đóng thuế sử dụng thửa đất trên. Quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn sơ thẩm và đến phiên tòa phúc thẩm, bà X, Ah B không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì thể hiện việc bà X nhờ Ah B đứng tên nhận chuyển nhượng đất của ông T hoặc bà cho vợ chồng Ah B, chị M mượn đất để làm nhà ở. Trong thời gian Ah B chị M xây nhà và sinh sống trên đất, bà X cũng không có ý kiến gì, cũng không thực hiện nghĩa vụ đóng thuế sử dụng đất với Nhà nước và không khiếu nại gì về việc mình không được đứng tên trên thửa đất đó. Lời khai của bà X, của Ah B cũng không phù hợp và có mâu thuẫn với lời khai của người làm chứng ông Trần Hữu N1 là người trực tiếp viết giấy tờ mua bán và lời khai của ông T là người bán thửa đất trên. Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất trên là tài sản chung của Ah B chị M là có căn cứ và đúng pháp luật. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm Ah B đề nghị được sử dụng nhà đất và trả cho chị M số tiền 650.000.000 đồng hoặc ngược lại nếu chị M sử dụng nhà đất thì phải trả cho Ah số tiền 650.000.000 đồng. Như vậy, lời khai của Ah B là không đồng nhất và có mâu thuẫn với Nu vì Ah xác định đất của mẹ Ah (theo biên bản định giá tài sản thì giá trị đất là 810.600.000 đồng) nhưng Ah lại đề nghị chia nhà và đất cho

vợ chồng. Do đó, yêu cầu của bà X, Ah B về việc đề nghị xác định thửa đất số 20, tờ bản đồ 04/DC tại thôn B, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Thái Bình, diện tích 135,1m² là tài sản riêng của bà X là không có cơ sở chấp nhận.

[2.3.2] Về tài sản trên đất: Chị M và Ah B đều thừa nhận vợ chồng đã tạo lập được khối tài sản gồm Quán lợp mái bằng 1 tầng, Nhà ở 02 tầng, GiA thờ trên mái tầng 2, Nhà bếp mái bằng 01 tầng, Gác xép tầng 1, Cửa cuốn và cửa kính, Mái tôn chống nóng trên tầng 2, Nhà vệ sinh trên tầng 2, Nhà kho làm bằng tôn trên thửa đất số 20, tờ bản đồ 04/DC tại thôn B, xã Đ đã được Tòa án tổ chức xem xét, thẩm định và định giá tài sản ngày 26/11/2020 có tổng giá trị là 343.125.000 đồng. Chị M, Ah B đều đề nghị được sử dụng nhà đất và có trách nhiệm thanh toán tiền tài sản cho Nu. Tòa án cấp sơ thẩm giao cho chị M được sử dụng nhà đất và thanh toán tiền tài sản cho Ah B số tiền 511.862.500 đồng, Ah B kháng cáo đề nghị được sử dụng 135,1m² đất tại thửa đất số 20, tờ bản đồ số 04/DC tại thôn B, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Thái Bình và sở hữu toàn bộ công trình xây dựng gắn liền trên đất; Ah có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị M số tiền 650.000.000 đồng hoặc ngược lại nếu chị M sử dụng nhà đất thì phải trả cho Ah số tiền 650.000.000 đồng nhưng chị M không đồng ý, chị đề nghị giữ nguyên theo Bản án sơ thẩm vì chị phải nuôi các con và phải trả các khoản nợ chung của vợ chồng. Hội đồng xét xử nhận thấy hiện nay chị M Ah B đều đang trực tiếp sử dụng nhà đất trên, vì hiện trạng nhà đất không chia bằng hiện vật nên phải chia bằng giá trị là phù hợp. Các bên đều có nhu cầu về chỗ ở là cấp thiết và C đáng, do vậy khi chia tài sản và giao nhà đất cần xét đến điều kiện và khả năng thanh toán để bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp cho các bên sớm ổn định cuộc sống.

[2.4] Về nợ chung: Chị Lã Thị M trình bày vợ chồng có vay của chị D (là chị gái chị M) số tiền 120.000.000 đồng từ tháng 1/2017 để làm quán bán hàng đã trả được 30.000.000 đồng còn nợ 90.000.000 đồng. Khi vay thì chị là người đi vay, không viết giấy tờ gì. Vợ chồng vay của vợ chồng Ah H, chị Huế số tiền 60.000.000 đồng, từ tháng 5/2017 để nhập hàng, chị là người đi vay, không viết giấy tờ gì. Ly hôn, chị đề nghị được sử dụng nhà đất và trả nợ số tiền 150.000.000 trên. Ah B không thừa nhận các khoản nợ vì khi xây lán bán hàng diện tích chỉ có 3,5m x 6m nên không thể hết 150.000.000 đồng như chị M trình bày, vợ chồng Ah chị đều có đủ tiền để kinh doanh Ah không phải vay ai, thực tế thì hàng hóa mua về đều đã bán nên không có việc nợ nần. Ah không biết các khoản vay trên và yêu cầu chị M, chị D, Ah H chị Huế xuất trình giấy tờ vay, đề nghị được đối chất, làm rõ các khoản vay trên. Tại phiên tòa phúc thẩm chị D trình bày có cho chị M vay số tiền 120.000.000 đồng chị M đã trả được 30.000.000 đồng, khi vay thì chị M là người trực tiếp hỏi vay và chị đưa tiền cho chị M, không có giấy tờ gì nhưng chị có ra đòi cả chị M và Ah B nhưng Ah B không thừa

nhận. Tại giai đoạn sơ thẩm chị không được giải thích các quyền và nghĩa vụ, không hiểu thủ tục và quy định của pháp luật nên không có yêu cầu độc lập, chị xác định chị cho cả hai vợ chồng chị M Ah B vay nên chị yêu cầu cả chị M và Ah B phải trả. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy chị Lã Thị D, Ah Bùi Văn H, chị Bùi Thị Huế đều yêu cầu vợ chồng Ah B, chị M phải có trách nhiệm trả nợ tổng số tiền là 150.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi, đây được xác định là yêu cầu độc lập liên quan đến quyền và nghĩa vụ cần giải quyết trong cùng vụ án này. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định chị D, Ah H và chị Huế là N1ng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập và đứng về phía chị M nhưng lại buộc cả chị M và Ah B phải trả các khoản nợ trên, đồng thời giao cho chị M trực tiếp trả các khoản nợ là không đúng theo quy định vì giữa chị M với chị D, Ah H chị Huế là đối lập nhau về quyền và nghĩa vụ. Chị D, Ah H và chị Huế không có đơn yêu cầu độc lập, không nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu đòi nợ của mình nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn giải quyết là không đúng theo các quy định tại khoản 2 Điều 70, Điều 73, Điều 201, Điều 202 Bộ luật tố tụng dân sự. Ah Bùi Văn H, chị Trần Thị Huế và chị Lã Thị D vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, không cung cấp các tài liệu chứng cứ, không tham gia làm việc, hòa giải, đối chất...để làm rõ các khoản nợ này nên không có đủ căn cứ để xem xét và giải quyết theo quy định.

[2.5] Từ N1ng phân tích đánh giá nêu trên Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy yêu cầu kháng cáo của Ah B về quaA hệ hôn nhân và quaA hệ con chung, yêu cầu được trực tiếp nuôi con Bùi Bình A, sinh ngày 03/6/2011 và không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con là không có cơ sở nên không chấp nhận. Đối với yêu cầu kháng cáo về quaA hệ tài sản của Ah B, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định không đúng tư cách của N1ng người tham gia tố tụng, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được, do đó cần hủy một phần Bản án sơ thẩm về quaA hệ tài sản để giải quyết lại theo quy định của pháp luật

[3]Về án phí: Yêu cầu kháng cáo của Ah Bùi Thọ B được chấp nhận một phần nên Ah B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Bà X là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2, khoản 3 Điều 308, Điều 310; khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 24, khoản 1, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

I. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ah Bùi Thọ B về quaA hệ hôn nhân.

II. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ah Bùi Thọ B về việc nhận trực tiếp nuôi con Bùi Bình A, sinh ngày 03/6/2011 và không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con. Giữ ngU Bản án sơ thẩm số 26/2021/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ1, tỉnh Thái Bình về quA hệ hôn nhân và và sửa một phần Bản án về con chung. Cụ thể:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy bA thường vụ Quốc hội khóa XIV;

1/ Về quA hệ hôn nhân: Xử cho chị Lã Thị M được ly hôn Ah Bùi Thọ B.

2/ Về con chung: Xử giao con chung Bùi Bình A, sinh ngày 03/6/2011 cho chị Lã Thị M trực tiếp nuôi dưỡng. Ah Bùi Thọ B có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con Bùi Bình A mỗi tháng là 1.000.000 đồng. Thời giA cấp dưỡng tính từ tháng 6 năm 2021 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Ah Bùi Thọ B có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung; Ah Bùi Thọ B và chị Lã Thị M có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng cho con theo quy định.

III. Hủy một phần Bản án sơ thẩm số 26/2021/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ1, tỉnh Thái Bình về quA hệ tài sản chung và nợ chung, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Đ1 giải quyết lại phần tài sản theo thủ tục sơ thẩm.

IV. Về án phí và chi phí tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm:

- Chị Lã Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, Ah Bùi Thọ B phải chịu 300.000 đồng án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Đối trừ số tiền án phí ly hôn sơ thẩm mà chị M phải nộp với số tiền 6.550.000 đồng chị M đã nộp tạm ứng án phí tại Biên lai số 0008483 ngày 28/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ1, chị M đã chấp hành xong nghĩa vụ nộp án phí ly hôn sơ thẩm.

- Đối với số tiền 6.250.000 đồng còn lại mà chị M đã nộp; nghĩa vụ chịu án phí đối với phần tài sản của Ah B; yêu cầu độc lập của bà X và chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản được xác định lại khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại phần tài sản trong vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

V. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ah Bùi Thọ B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và bà miễn án phí cho bà Nguyễn Thị X. Trả lại Ah B số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002780 ngày 11/6/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện huyện Đ1, tỉnh Thái Bình.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tU án ngày 23/9/2021.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TAD, VKSND, THADS huyện Đ1;
- UBND xã Đ, huyện Đ1;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Duy Luân

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Các Thẩm phán

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Kim Hằng Lương Hải Yến

Vũ Duy Luân